| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN LÂM HÀ**<br>**TỈNH LÂM ĐỒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 88/2023/DS-ST
Ngày: 07/8/2023.
*V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và hợp đồng dân sự mua bán tài sản*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Trịnh Đoàn Hạnh Trang**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà **Trần Thị Hằng**

Bà **Ngô Thị Luân**

***-Thư ký phiên tòa:*** Ông **Lê Văn Cương** – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

***- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thị Hằng** – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 107/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2023 về việc *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và hợp đồng dân sự mua bán tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2023/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng và Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2023/QĐST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Bà **Lê Thị H**, sinh năm: 1971

Địa chỉ: Thôn T T 2, xã T H, huyện L H, L Đ.

- **Bị đơn**: Bà **Đỗ Thị S**, sinh năm: 1979

Địa chỉ: Thôn T T 2, xã T H, huyện L H, L Đ.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm: 1967

Địa chỉ: Thôn T T 2, xã T H, huyện L H, L Đ.

"Tại phiên tòa, các đương sự có mặt".

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1. Tại đơn khởi kiện ghi ngày 21/3/2023 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:* Ngày 01/01/2020 bà Lê Thị H có cho bà Đỗ Thị S vay số tiền 462.000.000đồng, hai bên có viết giấy xác nhận nợ và lãi suất thỏa thuận 1,7%/tháng. Ngoài ra, bà H còn đầu tư phân bón cho bà S nên ngày 01/11/2020 hai bên chốt lại nợ thì bà S còn nợ bà H 491.000.000đồng, mức lãi suất 1,7%/tháng, hẹn 02 đến 03 tháng sau bà S sẽ trả cả gốc và lãi. Đến thời hạn trả nợ bà S không trả. Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà S phải trả cho bà H số tiền nợ gốc là 491.000.000đồng và nợ lãi là 228.216.800đồng, cộng chung là 719.216.800đồng.

*2. Bị đơn bà Đỗ Thị S trình bày*: Vào năm 2018 bà Đỗ Thị S có vay của bà Lê Thị H số tiền 238.000.000đồng, lãi suất 1,5%/tháng, hai bên thỏa thuận cuối năm bà S phải trả cả gốc và lãi cho bà H . Nhưng đến cuối năm do khó khăn bà S chưa trả được nợ gốc và lãi cho bà H nên cứ mỗi năm các bên lại chốt lại công nợ với nhau. Bà H tính cộng dồn nợ gốc và nợ lãi qua các năm ghi thành nợ gốc, sau đó tính lãi dựa trên số tổng. Do không có giấy tờ nên bà S không nhớ con số cụ thể, bà chỉ nhớ đến ngày 01/11/2020 hai bên viết giấy chốt nợ bà S phải thanh toán cho bà H số tiền 462.000.000đồng, nội dung giấy này do bà H tự cộng và đọc cho bà S viết, hẹn 4-5 tháng sau sẽ trả nợ nhưng sau đó bà S vẫn chưa trả được. Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà S trả số tiền 491.000.000đồng nợ gốc và 228.216.800đồng tiền nợ lãi, tổng cộng là 719.216.800đồng thì bà S không đồng ý vì số nợ gốc bà S vay là 238.000.000đồng và nợ lãi là 1,5%/tháng.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn L trình bày:* Từ năm 2017 đến nay ông Nguyễn Văn L chung sống với bà Đỗ Thị S như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn do ông L chưa ly hôn. Quá trình chung sống với bà S thì ông L và bà S có vay tiền của bà H rất nhiều lần, có lần bà S ký vay có lần ông L ký vay, có lần ông L và bà S cùng ký vay. Số tiền vay thì ông L và bà S đều vay về để chi tiêu chung cho hai người trong quá trình chung sống với nhau. Ngoài ra, bà S có mảnh vườn nên có cho ông L làm, cuối năm ông L thanh toán sản lượng cho bà S và còn lại thì ông bà chi tiêu chung nên ông L và bà S có mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... của bà H rất nhiều lần.

Có lần ông L ký nhận phân, có lần bà S nhận nhưng đều là bón vườn chung để đầu tư cải tạo vườn chung, có thu nhập thì cùng chi tiêu chung với nhau. Cuối năm bà H viết giấy chốt nợ thì ông L có yêu cầu bà S ký nhận giúp. Nay bà H khởi kiện thì ông L đồng ý theo ý kiến của bà Sinh, Tòa án cứ giải quyết vụ án cụ thể tiền gốc bao nhiêu, tiền lãi theo quy định của pháp luật là bao nhiêu thì chia đôi cho ông L và bà Sinh. Ông L sẽ có trách nhiệm trả ½ số nợ của bà H .

Quá trình giải quyết vụ án, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Tòa án triển khai đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa, các bên giữ nguyên yêu cầu của mình như trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự; các đương sự có mặt tại phiên tòa đã chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H. Buộc bà Đỗ Thị S và ông Nguyễn Văn L mỗi người phải trả cho bà Lê Thị H số tiền 336.957.040đồng. Buộc bà Đỗ Thị S và ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cũng như ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Năm 2018, 2019 bà Lê Thị H có cho bà Đỗ Thị S, ông Nguyễn Văn L vay tiền và mua phân bón nhiều lần. Ngày 01/01/2020 hai bên viết giấy chốt nợ bà H có cho bà S vay số tiền 462.000.000đồng, ghi lãi suất 1,7%/tháng. Ngày 01/11/2020 hai bên chốt lại nợ thì bà S còn nợ bà H 491.000.000đồng, lãi suất 1,7%/tháng, hẹn 02 đến 03 tháng sau bà S sẽ trả cả gốc và lãi. Đến thời hạn trả nợ bà S không trả. Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà S phải trả cho bà H số tiền nợ gốc là 491.000.000đồng và nợ lãi là 228.216.800đồng, cộng chung là 719.216.800đồng. Do đó, căn cứ khoản 3

Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 430, Điều 463 Bộ luật Dân sự xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là: *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và mua bán"*. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2]. Tài liệu chứng cứ bà H đi khởi kiện là bản chính giấy vay tiền ghi ngày 01/11/2020 (BL 06) thể hiện bà S vay của bà H số tiền 491.000.000đồng, mức lãi suất 1,7%/tháng, hẹn 02 đến 03 tháng sau bà S sẽ trả cả gốc và lãi. Tuy nhiên, các bên khẳng định giấy vay tiền trên là giấy chốt nợ bao gồm cộng cả tiền nợ gốc vay, tiền mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và nợ lãi của nhiều khoản, nhiều năm vào với nhau nên các bên không biết chính xác trong 491.000.000đồng này có bao nhiêu tiền vay, bao nhiêu tiền mua bán và bao nhiêu là tiền lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H có nộp 09 giấy ghi việc vay tiền, mua bán phân bón... từ năm 2018, năm 2019 có chữ ký nhận của bà Đỗ Thị S và ông Nguyễn Văn L (BL 31 đến BL 39), theo các bên bắt nguồn từ các giấy vay trên đến cuối năm bà Sinh, ông L không trả nợ nên bà H mới chốt lại nợ thành giấy vay tiền ghi ngày 01/11/2020 số tiền 491.000.000đồng. Tòa án đã đối chất làm rõ các khoản nợ giữa các bên và tại phiên tòa bà H , bà S và ông L thừa nhận khoản vay cụ thể như sau:

Tại giấy vay ghi số thứ tự 09 (BL 31) thể hiện: Ngày 01/01/2018 vay 238.000.000đồng, ngày 23/02/2018 vay 7.000.000đồng, ngày 22/4/2018 vay 10.000.000đồng, ngày 17/5/2018 vay 6.000.000đồng, ngày 28/5/20218 vay 10.000.000đồng, ngày 04/6/2018 vay 5.000.000đồng, ngày 07/6/2018 vay 5.000.000đồng, ngày 10/6/2018 vay 5.000.000đồng.

Tại giấy vay ghi số thứ tự 07 (BL 33) thể hiện: Ngày 21/6/2018 vay 4.000.000đồng, ngày 23/6/2018 vay 3.000.000đồng, ngày 26/7/2018 vay 1.000.000đồng, ngày 28/7/2018 vay 4.000.000đồng, ngày 23/7/2018 vay 3.000.000đồng, ngày 06/7/2018 vay 3.000.000đồng, ngày 26/7/2018 vay 3.000.000đồng.

Tổng cộng các khoản tiền vay của năm 2018 được các bên thừa nhận là 307.000.000đồng. Riêng khoảng vay ngày 23/9/2018 số tiền 1.000.000đồng (BL 33) thì bà Sinh, ông L không thừa nhận vì ông bà cho rằng không có chữ ký nhận nợ của ông bà.

Tại trang 02 của giấy vay ghi số thứ tự 05 (BL35) thể hiện các khoản vay của năm 2019 là 19.000.000đồng gồm: Ngày 26/02/2019 vay 8.000.000đồng, ngày 08/3/2019 vay 3.000.000đồng, ngày 15/4/2019 vay 5.000.000đồng, ngày 01/6/2019 vay 3.000.000đồng. Quá trình đối chất và tại phiên tòa ông Lai, bà S chỉ thừa nhận có vay 8.000.000đồng vào ngày 26/02/2019, ông L bà S không thừa nhận các khoản vay ngày 08/3/2019, ngày 15/4/2019, ngày 01/6/2019 lý do không có chữ ký nhận nợ của ông Lai, bà Sinh. Như vậy số tiền nợ gốc vay năm 2019 được ông Lai, bà S thừa nhận là 8.000.000đồng.

Tại phiên tòa ông Lai, bà S khẳng định tổng số tiền vay năm 2018 là 307.000.000đồng và số tiền vay năm 2019 là 8.000.000đồng, tổng cộng là 315.000.000đồng thì đến nay ông Lai, bà S vẫn chưa trả cho bà H . Như vậy, có cơ sở khẳng định tổng số tiền nợ gốc hiện nay ông Lai, bà S còn nợ bà H là 315.000.000đồng.

[3]. Đối với các khoản vay ngày 23/9/2018 số tiền 1.000.000đồng (BL 33) và các khoản vay ngày 08/3/2019 số tiền 3.000.000đồng, ngày 15/4/2019 số tiền 5.000.000đồng, ngày 01/6/2019 số tiền 3.000.000đồng (BL 35) thì bà Sinh, ông L không thừa nhận có nợ vì ông bà cho rằng không có chữ ký nhận nợ của ông bà. Xét thấy, sau khi đối chất làm rõ tại phiên tòa thì bà H khẳng định các khoản vay trên ông Lai, bà S có vay nhưng do sơ suất nên bà H không yêu cầu ông Lai, bà S ký xác nhận nợ. Đồng thời, bà Hanh thừa nhận trước đây ông Lai, bà S có trả một phần tiền lãi cho bà H nhưng cả bà H , ông Lai, bà S đều không biết chính xác đã trả được bao nhiêu tiền lãi vì không có giấy tờ và số tiền lãi đã trả cũng không lớn. Vì vậy, bà H không yêu cầu ông Lai, bà S phải trả các khoản vay ngày 23/9/2018 số tiền 1.000.000đồng, ngày 08/3/2019 số tiền 3.000.000đồng, ngày 15/4/2019 số tiền 5.000.000đồng, ngày 01/6/2019 số tiền 3.000.000đồng, tổng cộng là 12.000.000đồng. Bà H tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 12.000.000đồng nêu trên, ông L bà S đồng ý và không có yêu cầu gì đối với số tiền lãi đã trả. Vì vậy, cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 12.000.000đồng nêu trên là phù hợp.

[4] Đối với yêu cầu tính lãi của hợp đồng vay tài sản thì thấy rằng: Tại giấy vay tiền ngày 01/11/2020 (BL 06) bà H đi khởi kiện có thể hiện lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,7%/tháng nhưng các bên đương sự đều khẳng định giấy này là giấy chốt nợ. Còn tại các giấy ghi các khoản vay đã được đối chất làm rõ (BL

31, 33 và BL 35) thì chỉ có số tiền vay 238.000.000đồng ngày 01/01/2018 có ghi lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn trả cuối năm (BL 31), các khoản vay còn lại đều không thể hiện việc thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ. Tại phiên tòa, bà H , ông Lai, bà S thừa nhận lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng, thời hạn trả nợ các bên thỏa thuận là cuối năm và đến nay các bên thống nhất tính lãi suất 1,5%/tháng. Xét thấy, mức lãi suất các bên thỏa thuận 1,5%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần ghi nhận và tại phiên tòa bà H thống nhất khoản các vay, mua bán của năm 2018 bắt đầu tính lãi từ ngày 01/01/2019 và khoản vay, mua bán của năm 2019 bắt đầu tính lãi từ ngày 01/01/2020 nên lãi suất được tính như sau:

Lãi suất của khoản vay 307.000.000đồng vào năm 2018, bắt đầu tính lãi từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử 07/8/2023 là 55 tháng 06 ngày: 307.000.000đồng x 1.5%/tháng x 55 tháng 6 ngày = 254.196.000đồng.

Lãi suất của khoản vay 8.000.000đồng vào năm 2019, bắt đầu tính lãi từ ngày 01/01/2020 đến ngày xét xử 07/8/2023 là 43 tháng 06 ngày: 8.000.000đồng x 1.5%/tháng x 43 tháng 06 ngày = 5.184.000đồng

Tổng cộng tiền lãi là 259.380.000đồng

[5] Đối với hợp đồng mua bán tài sản: Như đã nhận định phân tích nêu trên do các bên cộng dồn số tiền nợ mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật vào số tiền vay và viết thành giấy vay tiền ghi ngày 01/11/2020 (BL 06) thể hiện bà S vay của bà H số tiền 491.000.000đồng. Các bên không nắm được tiền mua bán phân bón ... của năm 2018, 2019 là bao nhiêu và tiền lãi là bao nhiêu. Qua chứng cứ do bà H xuất trình tại giấy ghi số thứ tự 08 (BL 32), đã đối chất làm rõ các lần mua bán giữa các bên và tại phiên tòa bà H , bà S và ông L thừa nhận các khoản mua bán phân bón của năm 2018 là 36.600.000đồng gồm:

Ngày 13/3/2018 bán 350kg phân NPK x 7.200đồng/01kg = 2.550.000đồng;

Ngày 15/4/2018 bán 400kg phân NPK x 12.000đồng/01kg = 4.800.000đồng;

Ngày 24/4/2018 bán 500kg vôi x 5.500đồng/01kg = là 2.750.000đồng;

Ngày 21/4/2018 bán 100kg phân Lân x 4.000đồng = 400.000đồng;

Ngày 01/6/2018 bán 350kg phân vi sinh x 4.000đồng/01kg = 1.400.000đồng và 50kg phân NPK x 11.800đồng = 590.000đồng, cộng chung là 1.990.000đồng;

Ngày 03/6/2018 bán 50kg phân Urê x 7.400đồng/01kg = 370.000đồng;

Ngày 16/6/2018 bán 300kg phân NPK x 12.500đồng/01kg = 3.750.000đồng;

Ngày 16/7/2018 bán 500kg phân NPK x 12.200đồng/01kg = 6.100.000đồng;

Ngày 25/8/2018 bán 50kg phân NPK x 7.800đồng/01kg = 390.000đồng;

Ngày 17/9/2018 bán 850kg phân NPK x 12.200đồng/01kg = 10.370.000đồng;

Ngày 24/9/2018 bán 100kg phân NPK x 12.200đồng /01 kg = 1.220.000đồng;

Ngày 01/10/2018 bán 100kg phân URê x 9.500đồng/01kg = 950.000đồng;

Ngày 19/11/2018 bán 100kg phân URê x 9.600đồng/01 kg = 960.000đồng;

Tổng số tiền mua phân bón năm 2019 thể hiện ở giấy ghi số thứ tự 04 (BL 36) là 29.840.000đồng gồm:

Ngày 27/3/2019 bán 150kg phân Lân Vôi x 3.200đồng/01kg = 480.000đồng;

Ngày 30/3/2019 bán 11 bao Vôi x 60.000đồng/01 bao = 660.000đồng;

Ngày 11/3/2019 bán 100kg phân NPK x 10.200đồng/01kg = 1.020.000đồng và 200kg phân NPK x 8.000đồng/01kg = 1.600.000đồng, cộng chung 2.620.000đồng;

Ngày 05/4/2019 bán 600kg phân NPK x 11.500đồng/01kg = 6.900.000đồng;

Ngày 16/5/2019 bán 300kg phân NPK x 11.500đồng/01kg = 3.450.000đồng;

Ngày 15/7/2019 bán 100kg phân Lân x 4.000đồng/01kg; 100kg phân Lân Vôi x 3.200đồng/01kg, 100kg phân NPK x 11.500đồng/01kg, 01 bao Vôi x 60.000đồng/01 bao. Cộng chung là 1.930.000đồng;

Ngày 10/8/2019 bán 800kg phân NPK x 12.000đồng/01kg = 9.600.000đồng;

Ngày 04/8/2019 bán 200kg phân NPK x 12.500đồng/01kg = 2.500.000đồng;

Ngày 18/9/2019 bán 200kg phân URê x 8.500đồng/01kg = 1.700.000đồng;

Ông Lai, bà S thừa nhận đến nay ông Lai, bà S vẫn chưa trả cho bà H các khoản tiền mua phân bón ... nêu trên. Như vậy, có cơ sở khẳng định hiện nay ông Lai, bà S còn nợ bà H tổng số tiền mua phân bón là 66.440.000 đồng (năm 2018 là 36.600.000đồng và năm 2019 là 29.840.000đồng)

[6] Đối với yêu cầu tính lãi của hợp đồng mua bán tài sản: Tại phiên tòa bà H , bà Sinh, ông L thừa nhận các bên thỏa thuận thời hạn trả tiền mua bán

nêu trên là cuối năm và nếu chậm trả thì chịu lãi suất 1%/tháng. Sự thỏa thuận của các bên là phù hợp với quy định tại Điều 357, khoản 3 Điều 440, Điều 468 Bộ luật Dân sự nên lãi suất được tính như sau:

Lãi suất số tiền 36.600.000đồng mua bán phân bón của năm 2018, bắt đầu tính lãi từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử 07/8/2023 là 55 tháng 06 ngày: 36.600.000đồng x 1%/tháng x 55 tháng 6 ngày = 20.203.200đồng

Lãi suất số tiền 29.840.000đồng mua bán phân bón của năm 2019, bắt đầu tính lãi từ ngày 01/01/2020 đến ngày xét xử 07/8/2023 là 43 tháng 06 ngày: 29.840.000đồng x 1%/tháng x 43 tháng 06 ngày = 12.890.880đồng

Tổng cộng số tiền lãi suất là 33.094.080đồng

[7] Từ những nhận định phân tích nêu trên thì theo hợp đồng vay hiện nay ông Lai, bà S còn nợ bà H là 574.380.000đồng gồm nợ gốc là 315.000.000đồng và nợ lãi là 259.380.000đồng. Đối với hợp đồng mua bán ông L bà S còn nợ bà H là 99.534.080đồng gồm 66.440.000 đồng tiền nợ gốc và 33.094.080đồng tiền nợ nợ lãi. Tổng cộng là 673.914.080 đồng.

[8] Bà H xác định do bà S ký giấy chốt nợ nên bà H khởi kiện bà S nhưng thực tế ông Lai, bà S vay, mua phân bón chung để cùng chi tiêu chung nhưng có lần bà S ký xác nhận nợ, có lần ông L ký nhận nợ, có lần ông L và bà S cùng ký. Vì vậy, bà H có đơn yêu cầu ông L cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà H . Quá trình giải quyết vụ án bà S và ông L đều khẳng định ông bà không phải là vợ chồng hợp pháp nhưng ông bà chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2017. Năm 2018, 2019 ông L và bà S có vay tiền và mua phân bón của bà H rất nhiều lần gồm các khoản nợ như đã nêu trên. Số tiền vay và số lượng phân bón ông bà mua của bà H để đầu tư vào vườn có thu nhập thì ông bà đều sử dụng chi tiêu chung cho hai người, không phải nợ riêng nên ông bà không bóc tách ra được khoản nào là nợ của ông L và khoản nào là nợ của bà Sinh. Tại phiên tòa, ông L và bà S khẳng định nợ trên là nợ chung của ông bà và ông bà yêu cầu chia đôi để cả hai cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà H . Vì vậy, cần ghi nhận sự tự nguyện của ông Lai, bà Sinh, buộc ông L và bà S mỗi người phải trả ½ số nợ cho bà H , cụ thể:

Đối với hợp đồng vay tài sản: Buộc bà S và ông L mỗi người phải trả cho bà H số tiền 287.190.000đồng gồm 157.500.000đồng (315.000.000đồng : 2) tiền

nợ gốc và 129.690.000đồng (259.380.000đồng : 2) tiền nợ lãi.

Đối với hợp đồng mua bán tài sản: Buộc bà S và ông L mỗi người phải trả cho bà H số tiền 49.767.040đồng gồm 33.220.000đồng (66.440.000 đồng : 2) tiền nợ gốc và 16.547.040 đồng (33.094.080đồng : 2) tiền nợ lãi.

Như vậy, ông L và bà S mỗi người phải trả cho bà H tổng cộng là 336.957.040đồng, làm tròn thành 336.957.000đồng

[9] Đối với chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là giấy ghi nợ, giấy ghi việc mua bán cà phê đánh số thứ tự 02 (BL 38), 03 (BL 37), 06 (BL 34), giấy vay tiền ghi ngày 01/01/2020 vay số tiền 462.000.000đồng ghi số thứ tự 01 (BL 39), giấy vay tiền ghi ngày 01/11/2021 vay số tiền 491.000.000đồng (BL 06); giấy vay tiền ghi ngày 01/11/2021 vay số tiền 170.000.000đồng (BL 63). Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H trình bày nguồn gốc giấy vay ngày 01/01/2020 vay số tiền 462.000.000đồng là chốt nợ vay của năm 2018 là 307.000.000đồng, tiền mua bán phân bón của năm 2018 là 36.600.000đồng, tiền vay của năm 2019 là 19.000.000đồng, tiền mua phân bón năm 2019 là 31.300.000đồng. Tổng cộng là 393.900.000đồng, tiền lãi khoảng 70.000.000đồng (393.900.000đồng x lãi suất 1,5%/01 tháng x 12 tháng). Vì vậy, cộng chung thành giấy ghi ngày 01/01/2020 vay số tiền 462.000.000đồng. Nhưng sau đó bà S không trả nên ngày 01/11/2021 hai bên có chốt nợ ghi bà S vay số tiền 491.000.000đồng là bao gồm 462.000.000đồng của giấy ghi ngày 01/01/2020 cộng với tiền lãi suất thành 491.000.000đồng. Giấy vay ngày 01/11/2021 số tiền 170.000.000đồng là tiền lãi của số tiền 491.000.000đồng. Các giấy tờ giấy ghi nợ, giấy ghi việc mua bán cà phê đánh số thứ tự 02 (BL 38), 03 (BL 37), 06 (BL 34) không liên quan nên bà H không khởi kiện và đã gạch bỏ. Xét thấy, qua xem xét các tài liệu chứng cứ cùng lời khai thừa nhận của các bên thì các giấy tờ nêu trên là giấy chốt nợ, giấy ghi lãi xuất phát từ các khoản vay và tiền mua phân bón của năm 2018, 2019 như đã làm rõ nêu trên chứ không có việc vay tiền theo các giấy vay tiền này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[10] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H nên buộc ông bà S phải chịu 16.847.850đồng (336.957.000đồng x5%) án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền bà S phải trả cho bà H . Tuy nhiên, bà S có đơn xin miễn án phí do có hoàn cảnh khó khăn và gia đình bà S được cơ quan nhà nước có thẩm quyền

cấp giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ nên Hội đồng xét xử xem xét miễn tiền án phí cho bà S theo quy định. Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H nên buộc ông L phải chịu 16.847.850đồng (336.957.000đồng x5%), làm tròn thành 16.848.000đồng án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền ông L phải trả cho bà H . Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà H .

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 430, Điều 357, Điều 440, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản đối với bà Đỗ Thị S, ông Nguyễn Văn L.

- Buộc bà Đỗ Thị S phải trả cho bà Lê Thị H số tiền 336.957.000đồng (Ba trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi bảy ngàn đồng), cụ thể: Hợp đồng dân sự vay tài sản là 287.190.000đồng (Hai trăm tám mươi bảy triệu, một trăm chín mươi ngàn đồng) gồm 157.500.000đồng tiền nợ gốc và 129.690.000đồng tiền nợ lãi.

Hợp đồng dân sự mua bán tài sản là 49.767.040đồng (Bốn mươi chín triệu, bảy trăm sáu mươi bảy ngàn, không trăm bốn mươi đồng) gồm 33.220.000đồng tiền nợ gốc và 16.547.040đồng tiền nợ lãi.

- Buộc ông Nguyễn Văn L phải trả cho bà Lê Thị H số tiền 336.957.000đồng (Ba trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi bảy ngàn đồng), cụ thể: Hợp đồng dân sự vay tài sản là 287.190.000đồng (Hai trăm tám mươi bảy triệu, một trăm chín mươi ngàn đồng) gồm 157.500.000đồng tiền nợ gốc và 129.690.000đồng tiền nợ lãi.

Hợp đồng dân sự mua bán tài sản là 49.767.040đồng (Bốn mươi chín triệu, bảy trăm sáu mươi bảy ngàn, không trăm bốn mươi đồng) gồm 33.220.000đồng tiền nợ gốc và 16.547.040đồng tiền nợ lãi.

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và mua bán tài sản của bà Lê Thị H đối với số tiền 12.000.000đồng (Mười hai triệu đồng).

3. Về án phí: Hoàn trả cho bà Lê Thị H số tiền 16.384.000đồng (Mười sáu triệu, bà trăm tám mươi tư ngàn đồng) tạm ứng án phí bà Lê Thị H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013524 ngày 11/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đỗ Thị S.

Buộc ông Nguyễn Văn L phải chịu 16.848.000đồng (Mười sáu triệu, tám trăm bốn mươi tám ngàn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

*"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự".*

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (07/8/2023) các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND huyện Lâm Hà;
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, BP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Đã ký

**Trịnh Đoàn Hạnh Trang**